1. PHÍ GỬI TIỀN/MỞ TÀI KHOẢN

A. DỊCH VỤ GỬI TIỀN		LƯU Ý
1. MỞ VÀ QUẢN LÝ TÀI KHOẢN		
(1) MỞ		
① MỞ TÀI KHOẢN	Miễn phí	
② MỞ TÀI KHOẢN (CCA)	Miễn phí	
③ PHÍ ĐĂNG KÝ CHỮ KÝ ỦY QUYỀN	VND 240,000	
④ ĐỒNG CHỦ TÀI KHOẢN	VND 360,000	
(2) DUY TRÌ		
① PHÍ QUẢN LÝ TÀI KHOẢN KHÔNG HOẠT ĐỘNG	VND 5,000/ USD 0.2/ KRW 300/ JPY 30/ EUR 0.2 (mỗi tháng)	*Áp dụng với Tài khoản không hoạt động*[1]
② TÀI KHOẢN VAY TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI (FLRA)	200,000 VND/Tháng hoặc 10 USD/tháng (Chưa bao gồm VAT)	
③ Khác	Miễn phí	
(3) ĐÓNG	Miễn phí	
2. RÚT TIỀN		
(1) PHÍ RÚT NGOẠI TỆ TIỀN MẶT (USD)		
① DƯỚI 1,000 USD	Miễn phí	
② 1,001 ~ 5,000 USD	0.10%	
③ 5,001 ~ 10,000 USD	0.20%	
④ TRÊN 10,000 USD	0.30%	
(2) PHÍ RÚT NGOẠI TỆ TIỀN MẶT (EUR, JPY)	1.00%	
(3) PHÍ RÚT NGOẠI TỆ TIỀN MẶT (KHÁC)	2.00%	
3. CHỨNG NHẬN		
(1) SỔ TIỀN GỬI		
① MỚI	Miễn phí	
② PHÁT HÀNH LẠI	VND 120,000	
(2) CHỨNG NHẬN TIỀN GỬI CÓ KỲ HẠN		
① MỚI	Miễn phí	
② PHÁT HÀNH LẠI	VND 120,000	
(3) CHỨNG NHẬN SỐ DƯ TIỀN GỬI	VND 120,000	
(4) XÁC NHẬN ĐỂ KIỂM TOÁN	VND 240,000	
(5) CÁC CHỨNG NHẬN KHÁC	10,000 VND/ trang Tối thiểu 120,000 VND	Bao gồm sao kê tài khoản, xác nhận thông tin tài khoản, bản sao các chứng từ giao dichh
4. THAY ĐỔI THÔNG TIN, ĐIỀU KIỆN		
(1) THAY ĐỔI THÔNG TIN	Miễn phí	

[1] *Tài khoản không hoạt động là tài khoản không phát sinh giao dịch ít nhất 01 năm kể từ ngày giao dịch cuối cùng (ngoại trừ giao dịch trả lãi tiền gửi thanh toán của NH) và số dư dưới số dư tối thiểu VND 50,000/ USD 2/ KRW 3,000/ JPY 30/ EUR 2.*

(2) PHÍ CẦM CỐ ĐỐI VỚI YÊU CẦU TỪ PHÁP NHÂN KHÁC	VND 120,000	
5. PHÍ KIỂM ĐẾM		
Áp dụng cho giao dịch nộp tiền mặt từ 500 triệu đồng trở lên đối với khách hàng cá nhân hoặc 01 tỷ đồng trở lên đối với khách hàng tổ chức và rút tiền mặt tại quầy/ATM trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền.	VNĐ	0.02%
	USD	Miễn phí
6. DỊCH VỤ THÔNG BÁO QUA TIN NHẮN		
(1) THÔNG BÁO BIẾN ĐỘNG SỐ DƯ		
① KÊNH SMS		
- Từ 1-70 tin nhắn/tháng	VND 10,000/Tài khoản/thuê bao/tháng	*Sửa đổi ngày 02/02/2026* *Áp dụng từ 01/03/2026*
- Từ 71 tin nhắn trở lên/tháng	VND 20,000/Tài khoản/thuê bao/tháng	
② ĐA KÊNH (ZALO & SMS,…)		
- Từ 02/02/2026 đến 31/12/2026	Miễn phí	*Ban hành 02/02/2026*
- Từ 01/01/2027 trở đi	VND 5,000/Tài khoản/thuê bao/tháng	
7. DỊCH VỤ KHÁC		
(1) DỊCH VỤ FAX	Miễn phí	

2. PHÍ CHO VAY

B. KHOẢN VAY				
1. BẢO LÃNH				
(1) PHÁT HÀNH	Bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh bảo hành	Phần được ký quỹ hoặc đảm bảo bằng tiền gửi	Tối thiểu 0.05%/tháng (tối thiểu VNĐ 300,000)	1. Giám đốc Chi nhánh có thể quyết định giảm hoặc miễn phí phát hành 2. Trường hợp bảo lãnh được đảm bảo bằng 2 hình thức trở lên, phí áp dụng là tối thiểu VND 500,000
		Phần được đảm bảo bằng tài sản khác hoặc tín chấp	Tối thiểu 0.10%/tháng (tối thiểu VNĐ 300,000)	
	Các loại bảo lãnh khác	Phần được ký quỹ hoặc đảm bảo bằng tiền gửi	Tối thiểu 0.07%/tháng (tối thiểu VNĐ 300,000)	
		Phần được đảm bảo bằng tài sản khác	Tối thiểu 0.15%/tháng (tối thiểu VNĐ 500,000)	
		Phần không có tài sản đảm bảo	Tối thiểu 0.20%/tháng (tối thiểu VND 500,000)	
	Phát hành thư bảo lãnh theo mẫu của khách hàng	VNĐ 200,000 (thu thêm ngoài phí phát hành như trên)		
(2) SỬA ĐỔI	Sửa đổi tăng số tiền và/hoặc gia hạn	Tính phí trên giá trị tăng thêm và/hoặc thời gian tăng thêm tương tự như thu phí phát hành (tối thiểu VNĐ 600,000)		
	Sửa đổi khác	VNĐ 500,000/lần		
(3) THÔNG BÁO	VND 400,000			
(4) THANH TOÁN	0.10%	Tối thiểu VND 240,000~ Tối đa VND 2,400,000		
(5) HỦY BỎ	VND 600,000			
2. THANH TOÁN				
(1) PHÍ TRẢ TRƯỚC HẠN	Doanh nghiệp: 1.50% Cá nhân: Max 3.0%			(Tùy theo quy định từng sản phẩm)
3. PHÍ ĐẠI LÝ				
(1) VAY HỢP VỐN	Theo thỏa thuận			

3. PHÍ CHUYỂN TIỀN TRONG NƯỚC VÀ NƯỚC NGOÀI

C. DỊCH VỤ CHUYỂN TIỀN (TẠI QUẦY)			
1. CHUYỂN TIỀN TRONG NƯỚC			
(1) TRONG HỆ THỐNG WOORIBANK VIỆT NAM	Miễn phí		
(2) NGOÀI HỆ THỐNG WOORIBANK VIỆT NAM			
① CHUYỂN VND QUA KÊNH CITAD	0.05%	Tối thiểu VND 20,000 ~ Tối đa VND 1,000,000	
② CHUYỂN USD	0.10%	Tối thiểu USD 5 ~ Tối đa USD 100	
③ CHUYỂN VND QUA KÊNH NAPAS			
i) ≤ VND 500,000	0.12%	Chưa bao gồm VAT	
ii) VND 500,001 ~ VND 2,000,000	VND 15,000	Chưa bao gồm VAT	
iii) > VND 2,000,000	VND 17,000	Chưa bao gồm VAT	
(3) PHÍ KHÁC LIÊN QUAN CHUYỂN TIỀN			
① TRA SOÁT	VND 120,000		
2. CHUYỂN TIỀN NƯỚC NGOÀI			
(1) PHÍ CHUYỂN TIỀN CỦA WOORI BANK VIỆT NAM			
① CÁ NHÂN	0.10%	Tối thiểu USD 10 ~ Tối đa USD 100	
② DOANH NGHIỆP	0.20%	Tối thiểu USD 20 ~ Tối đa USD 200	
③ ĐIỆN PHÍ (CHUYỂN TIỀN NƯỚC NGOÀI)	USD 10		
④ PHÍ YÊU CẦU HOÀN TRẢ/HỦY	USD 10		
(2) PHÍ DỊCH VỤ NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI			
Trường hợp chuyển qua Woori Bank Hàn Quốc	+ Lệnh thanh toán bằng USD: • Giao dịch có giá trị từ USD 10,000 trở xuống: USD 30 (chưa bao gồm VAT) • Giao dịch có giá trị trên USD 10,000: USD 35 (chưa bao gồm VAT) + Lệnh thanh toán bằng KRW: • Người hưởng có tài khoản tại Woori Bank Hàn Quốc: KRW 15,000 (chưa bao gồm VAT) • Người hưởng có tài khoản tại các ngân hàng khác tại Hàn Quốc: KRW 5,000 (chưa bao gồm VAT) + Lệnh thanh toán bằng EUR: • Người hưởng có tài khoản tại Woori Bank Hàn Quốc: EUR 17 (chưa bao gồm VAT) • Người hưởng có tài khoản tại các ngân hàng khác: EUR 7 (chưa bao gồm VAT) + Lệnh thanh toán bằng ngoại tệ khác: • Người hưởng có tài khoản tại Woori Bank Hàn Quốc: USD 15 (chưa bao gồm VAT) • Người hưởng có tài khoản tại các ngân hàng khác: USD 5 (chưa bao gồm VAT)		Nếu người hưởng không có tài khoản tại Woori Bank Hàn Quốc thì người hưởng sẽ không nhận được nguyên số tiền chuyển
Trường hợp chuyển qua JP Morgan Chase	Trường hợp chỉ thị phí FND (**): • Lệnh thanh toán bằng USD: USD 20.00 (chưa bao gồm VAT) • Lệnh thanh toán bằng EUR: EUR 27.00 (chưa bao gồm VAT)		

	Trường hợp chỉ thị phí OUR thông thường (***): • Lệnh thanh toán bằng USD: USD 3 (chưa bao gồm VAT) • Lệnh thanh toán bằng EUR: EUR 2 (chưa bao gồm VAT)			

(*) Trường hợp Khách hàng chỉ thị phí OUR trên lệnh chuyển tiền thì thu phí tương ứng quy định tại mục (1) nêu trên và một trong các phí tương ứng tại Mục (2) này

(**) FND: Full No Deduct (chỉ thị trên điện MT103 để người hưởng nhận nguyên số tiền chuyển)

(***) Chỉ thị phí OUR thông thường: không cam kết người hưởng nhận nguyên số tiền chuyển

3. NHẬN TIỀN TỪ NƯỚC NGOÀI				
(1) USD/ NGOẠI TỆ KHÁC	Cá nhân	0.10%	Tối thiểu USD 5 ~ Tối đa USD 30	
	Doanh nghiệp	0.10%	Tối thiểu USD 10 ~ Tối đa USD 30	
(2) VNĐ	NGÂN HÀNG NHẬN	Wooribank Việt Nam	VND 220,000	
		Ngân hàng khác (WRB thu phí chuyển tiếp điện)	VND 440,000	
	QUA MOBILE	VND 100,000		

4. PHÍ NGOẠI HỐI (XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU)

D. NGOẠI HỐI			
1. TÍNH PHÍ THỰC HIỆN BAO THANH TOÁN			
(1) XUẤT KHẨU	0.40%	Giá trị hóa đơn x 0.40%	
(2) NHẬP KHẨU	0.40%	Giá trị hóa đơn x 0.40%	Nhờ thu 0.20%
2. GIẤY CHỨNG NHẬN			
(1) CHỨNG NHẬN KHÁC (theo nhu cầu của Khách hàng trên cơ sở phù hợp với quy định pháp luật và quy định nội bộ của Ngân hàng)	VND 120,000 (đã bao gồm VAT)		
(2) GIẤY XÁC NHẬN MẠNG NGOẠI TỆ MẶT RA NƯỚC NGOÀI	VND 200,000 (Chưa bao gồm VAT)		
3. DỊCH VỤ KHÁC			
(1) PHÍ SỬ DỤNG MT940	USD 50	Mỗi tháng	
(2) PHÍ SỬ DỤNG MT942	Max 200 USD	Mỗi tháng	

*Phí đối với một tài khoản

E. XUẤT KHẨU			
1. L/C XUẤT KHẨU			
(1) THÔNG BÁO L/C	USD 20 (Chưa bao gồm VAT)	Trường hợp thông báo trực tiếp cho Khách hàng	MT 700, 707
	USD 40 (Chưa bao gồm VAT)	Trường hợp Woori Bank VN là Ngân hàng thông báo thứ nhất	MT710, 707
(2) CHUYỂN NHƯỢNG	USD 25 (Chưa bao gồm VAT)		+ Điện phí
(3) NHỜ THU	0.25% (Chưa bao gồm VAT)	Tối thiểu USD 20 ~ Tối đa USD 200	+Bưu phí

(4) PHÍ CHIẾT KHẤU			
(4.1) PHÍ CHIẾT KHẤU CÓ TRUY ĐÒI	0.25%	Tối thiểu USD 20 ~ Tối đa USD 200	+Bưu phí
(4.2) PHÍ CHIẾT KHẤU MIỄN TRUY ĐÒI (MUA HẲN BCT)	0.25% (Chưa bao gồm VAT)	Tối thiểu USD 20 ~ Tối đa USD 200 (Chưa bao gồm VAT)	+Bưu phí
(5) LÃI SUẤT CHIẾT KHẤU	Theo thỏa thuận của Woori Bank Việt Nam và Khách hàng		
(6) BỘ CHỨNG TỪ SAI LỆCH	1.50%	Lãi suất thông thường + 1.50%	Cộng thêm trên lãi suất chiết khấu thông thường khi BCT sai sót
(7) LÃI SUẤT CHẬM THANH TOÁN KHOẢN CHIẾT KHẤU	Tối đa 150% so với lãi suất chiết khấu trong hạn		
(8) KIỂM NHÁP BỘ CHỨNG TỪ THEO L/C XUẤT KHẨU	10 USD/lần kiểm nháp/BCT (Chưa bao gồm VAT)		
2. D/A, D/P			
(1) NHỜ THU	0.25% (Đã bao gồm VAT)	Tối thiểu USD 20 ~ Tối đa USD 200	+Bưu phí
(2) PHÍ CHIẾT KHẤU	0.25%	Tối thiểu USD 20 ~ Tối đa USD 200	+Bưu phí
(3) LÃI SUẤT CHIẾT KHẤU	Theo thỏa thuận của Woori Bank Việt Nam và Khách hàng		
(4) LÃI SUẤT CHẬM THANH TOÁN KHOẢN CHIẾT KHẤU	Tối đa 150% so với lãi suất chiết khấu trong hạn		
3. BƯU PHÍ			
(1) BƯU PHÍ (1 PHẦN)	Theo thực tế phát sinh	Tối thiểu 50 USD (Đã bao gồm VAT)	
(2) BƯU PHÍ (2 PHẦN)	Theo thực tế phát sinh	Tối thiểu 100 USD (Đã bao gồm VAT)	
4. ĐIỆN PHÍ			
(1) Điện phí	USD 20		

F. NHẬP KHẨU			
1. L/C (TÍN DỤNG THƯ)			
(1) MỞ			
① HẠN MỨC	0.20%	Mỗi tháng (Tối thiểu USD 25)	+ Điện phí
② TIỀN GỬI 100%	0.10%	Mỗi tháng (Tối thiểu USD 25)	+ Điện phí
(2) SỬA ĐỔI			
① SỐ TIỀN VÀ NGÀY HẾT HẠN	0.20%	Mỗi tháng (Tối thiểu USD 25)	+ Điện phí
② KHÁC	USD 20 (Chưa bao gồm VAT)		+ Điện phí
(3) KÝ HẬU B/L	USD 20 (Chưa bao gồm VAT)		
(4) HỦY BỎ	USD 20 (Chưa bao gồm VAT)		
(5) THANH TOÁN	0.20%	USD Tối thiểu 20 ~ Tối đa 200	+ Điện phí
(6) CHẤP NHẬN	0.15%	Mỗi tháng (Tối thiểu USD 20)	+ Điện phí
(7) SAI LỆCH (THU TỪ NGƯỜI ĐỀ NGHỊ PHÁT HÀNH LC)	USD 80~ 100 (Chưa bao gồm VAT)		
2. D/A (NHỜ THU CHẤP NHẬN CHỨNG TỪ), D/P (NHỜ THU KÈM CHỨNG TỪ)			
(1) CHẤP NHẬN	USD 15 (Đã bao gồm VAT)		

(2) THANH TOÁN	0.25% (Đã bao gồm VAT)	Tối thiểu USD 20 ~ Tối đa USD 200	+ Điện phí
(3) ĐIỆN PHÍ	USD 20 (Đã bao gồm VAT)		
3. L/G (THƯ BẢO LÃNH)			
(1) PHÁT HÀNH	USD 20 (Đã bao gồm VAT)		
4. BƯU PHÍ			
(1) BƯU PHÍ (NHẬP KHẨU)	USD 20 (Đã bao gồm VAT)		
5. ĐIỆN PHÍ			
(1) MỞ L/C	USD 40 (Đã bao gồm VAT)		
(2) THAY ĐỔI, HỦY BỎ, CHẤP NHẬN L/C	USD 20 (Đã bao gồm VAT)		
(3) D/A, D/P	USD 20 (Đã bao gồm VAT)		
(4) BỒI HOÀN THANH TOÁN L/C	USD 10 (Đã bao gồm VAT)		
6. TÀI TRỢ UPAS L/C			
(1) PHÍ BỒI HOÀN THANH TOÁN	USD 120		
(2) PHÍ THANH TOÁN TRƯỚC HẠN	1%	Trên thời gian trả trước hạn (Tối thiểu 150USD)	
7. PHÍ THU TỪ NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI *			
(1) SAI LỆCH (THU TỪ NGƯỜI THỤ HƯỞNG LC)	USD 80~100 (Chưa bao gồm VAT)		
(2) ĐIỆN PHÍ	USD 50 (Chưa bao gồm VAT)		
(3) ĐIỆN PHÍ KHÁC (NẾU CÓ)	USD 20 (Chưa bao gồm VAT)		
(*) Thu từ số tiền thanh toán Bộ chứng từ xuất trình theo LC			

5. PHÍ CHO DỊCH VỤ NGÂN HÀNG ĐIỆN TỬ

G. NGÂN HÀNG ĐIỆN TỬ			
1. CHUYỂN TIỀN TRONG NƯỚC			
(1) TRONG HỆ THỐNG WOORIBANK VIỆT NAM	Miễn phí		
(2) NGOÀI HỆ THỐNG WOORIBANK VIỆT NAM			
① CHUYỂN VND QUA KÊNH CITAD	0.025%	Tối thiểu VND 10,000 ~ Tối đa VND 700,000	
② CHUYỂN USD	0.05%	Tối thiểu USD 5 ~ Tối đa USD 50	
③ CHUYỂN VND QUA KÊNH NAPAS		Internet/Mobile Banking/ 24 giờ/ 365 ngày	
i) ≤ VND 500,000	0.12%	Chưa bao gồm VAT	

ii) VND 500,001 ~ VND 2,000,000	VND 5,000	Chưa bao gồm VAT	
iii) > VND 2,000,000	VND 7,000	Chưa bao gồm VAT	
2. CHUYỂN TIỀN NƯỚC NGOÀI			
(1) CÁ NHÂN	0.05%	Tối thiểu USD 5 ~ Tối đa USD 100	
(2) DOANH NGHIỆP	0.10%	Tối thiểu USD 10 ~ Tối đa USD 200	
(3) ĐIỆN PHÍ (CHUYỂN TIỀN NƯỚC NGOÀI)	USD 10		
3. PHÍ PHÁT HÀNH OTP			
(1) PHÁT HÀNH LẦN ĐẦU	VND 200,000		
(2) PHÁT HÀNH LẠI	VND 200,000		
4. CHUYỂN TIỀN QUA E-TAX			
CHUYỂN TIỀN QUA E-TAX	VND 55,000	Dưới 200,000,000 VND	
	VND 110,000	Từ 200,000,000 VND ~ Dưới 500,000,000 VND	
	0.04% (Tối đa 500,000 VND)	Từ 500,000,000 VND	
5. LOA THÔNG BÁO GIAO DỊCH QR			
(1) PHÍ THÔNG BÁO GIAO DỊCH QUA THIẾT BỊ LOA	VND 500,000/thiết bị (Bao gồm VAT)	Một năm kể từ ngày đăng ký	
	Thỏa thuận	Sau một năm kể từ ngày đăng ký	

6. PHÍ DỊCH VỤ THẺ

H. THẺ		
THẺ GHI NỢ NỘI ĐỊA		
(1) PHÁT HÀNH		
① Thẻ chính	Miễn phí	
② Thẻ phụ	VND 30,000 /thẻ	
(2) PHÍ THƯỜNG NIÊN	Miễn phí	
(3) CẤP LẠI	VND 30,000 /thẻ	
(4) ĐỔI PIN	Miễn phí	
(5) TRA SOÁT	VND 50,000/lần	
(6) RÚT TIỀN TẠI ATM		
① Tại ATM của Woori Bank Việt Nam	Miễn phí	
② Tại ATM của ngân hàng khác trong nước		
- 2 giao dịch đầu tiên trong tháng	Miễn phí	
- Từ giao dịch thứ 3 trong tháng	VND 3,300/giao dịch (Đã bao gồm VAT)	
③ Tại ATM trong hệ thống BC Card tại Hàn Quốc	VND 46,000/giao dịch (Đã bao hồm VAT)	
(7) TRUY VẤN SỐ DƯ		
① Tại ATM của Woori Bank Việt Nam	Miễn phí	
② Tại ATM của ngân hàng khác trong nước	Miễn phí	

③ Tại ATM trong hệ thống BC Card tại Hàn Quốc	VND 10,000 / lần (Đã bao gồm VAT)	
(8) PHÍ CHUYỂN KHOẢN (TẠI ATM)		
① Nội bộ Woori Bank Việt Nam *(thực hiện tại ATM của Woori Bank Việt Nam)*	Miễn phí	
② Nội bộ Woori Bank Việt Nam *(thực hiện tại ATM của Ngân hàng khác trong nước)*	VND 1,100 / lần (Đã bao gồm VAT)	
③ Ngoài hệ thống của Woori Bank Việt Nam		
- ≤ VND 500,000	0.12% (Chưa bao gồm VAT)	
- VND 500,001 ~ VND 2,000,000	VND 5,000 (Chưa bao gồm VAT)	
- > VND 2,000,000	VND 7,000 (Chưa bao gồm VAT)	
(9) KHÓA THẺ/ MỞ KHÓA THẺ	Miễn phí	
(10) THANH TOÁN POS TRONG HỆ THỐNG BC CARD TẠI HÀN QUỐC	Miễn phí	
THẺ GHI NỢ QUỐC TẾ		
(1) PHÁT HÀNH	Miễn phí	
(2) PHÍ THƯỜNG NIÊN	Miễn phí	
(3) CẤP LẠI		
① Cấp lại do mất/hỏng thẻ	VND 100,000	
② Cấp lại do gian lận giả mạo thẻ	Miễn phí	
③ Gia hạn thẻ	Miễn phí	
(4) ĐỔI PIN/CẤP LẠI CHỨNG TỪ		
① Cấp lại hóa đơn mua hàng	VND 100,000	
② Đổi PIN	Miễn phí	
(5) TRA SOÁT	VND 100,000/lần	
(6) RÚT TIỀN TẠI ATM		
① Tại ATM của Woori Bank Việt Nam	Miễn phí	
② Tại ATM của ngân hàng khác trong nước	VND 5,000	*Miễn phí: Đối với thẻ ghi nợ quốc tế Sinh viên*
③ Tại ATM nước ngoài	2.0% giá trị giao dịch (Tối thiểuVND 20,000)	
(7) TRUY VẤN SỐ DƯ		
① Tại ATM của Woori Bank Việt Nam	Miễn phí	
② Tại ATM của ngân hàng khác trong nước	VND 2,000	*Miễn phí: Đối với thẻ ghi nợ quốc tế Sinh viên*
③ Tại ATM nước ngoài	VND 20,000	
(8) GIAO DỊCH NƯỚC NGOÀI	2.0% giá trị giao dịch (Tối thiểu VND 20,000)	
(9) PHÍ ĐÓNG THẺ TRONG VÒNG 6 THÁNG KỂ TỪ NGÀY PHÁT HÀNH	VND 60,000	
THẺ TÍN DỤNG QUỐC TẾ		
(1) PHÁT HÀNH	Miễn phí	
(2) PHÍ THƯỜNG NIÊN		
① Thẻ tín dụng quốc tế hạng Chuẩn		
- Thẻ chính	VND 300,000	
- Thẻ phụ	VND 100,000	
② Thẻ tín dụng quốc tế hạng Bạch Kim		

- Thẻ chính	VND 900,000	
- Thẻ phụ	VND 200,000	
③ Thẻ tín dụng quốc tế hạng Chuẩn – VV Plus Point		
- Thẻ chính	VND 300,000	
- Thẻ phụ	VND 200,000	
④ Thẻ tín dụng quốc tế hạng Vàng – VV Hype Point		
- Thẻ chính	VND 500,000	
- Thẻ phụ	VND 300,000	
⑤ Thẻ tín dụng quốc tế hạng Bạch Kim – VV Lux Point		
- Thẻ chính	VND 900,000	
- Thẻ phụ	VND 500,000	
⑥ Thẻ tín dụng quốc tế hạng Bạch Kim – VV Premium		
- Thẻ chính	VND 3,000,000	
- Thẻ phụ	Miễn phí	
(3) CẤP LẠI		
① Do mất thẻ	VND 200,000	
② Do thẻ bị gian lận, giả mạo	Miễn phí	
③ Do thẻ hỏng và các trường hợp khác	VND 100,000	
④ Gia hạn thẻ	Miễn phí	
(4) ĐỔI PIN/CẤP LẠI CHỨNG TỪ		
① Cấp lại hóa đơn mua hàng	VND 100,000	
② Cấp lại sao kê thẻ	VND 100,000	
③ Đổi PIN	Miễn phí	
(5) TRA SOÁT	VND 100,000/lần	
(6) THAY ĐỔI HẠN MỨC TÍN DỤNG	VND 100,000/lần	
(7) CHUYỂN ĐỔI TÀI SẢN ĐẢM BẢO	VND 100,000	
(8) CẤP GIẤY XÁC NHẬN SỞ HỮU THẺ	VND 100,000	
(9) RÚT TIỀN TẠI ATM		
① Tại ATM của Woori Bank Việt Nam	Miễn phí	
② Tại ATM của ngân hàng khác trong nước	VND 5,000	
③ Tại ATM nước ngoài		
- Thẻ tín dụng quốc tế hạng Chuẩn, hạng Bạch Kim	2.0% giá trị giao dịch (Tối thiểu VND 20,000)	
- Thẻ tín dụng quốc tế hạng Chuẩn – VV Plus Point, hạng Vàng – VV Hype Point, hạng Bạch Kim – VV Lux Point, hạng Bạch Kim - VV Premium	2.5% giá trị giao dịch (Tối thiểu VND 20,000)	
(10) TRUY VẤN SỐ DƯ		
① Tại ATM của Woori Bank Việt Nam	Miễn phí	
② Tại ATM của ngân hàng khác trong nước	VND 2,000	
③ Tại ATM nước ngoài	VND 20,000	
(11) GIAO DỊCH NƯỚC NGOÀI		
- Thẻ tín dụng quốc tế hạng Chuẩn, hạng Bạch Kim	2.0% giá trị giao dịch (Tối thiểu VND 20,000)	

- Thẻ tín dụng quốc tế hạng Chuẩn – VV Plus Point, hạng Vàng – VV Hype Point, hạng Bạch Kim – VV Lux Point, hạng Bạch Kim - VV Premium	2.5% giá trị giao dịch (Tối thiểu VND 20,000)	
(12) PHÍ ĐÓNG THẺ TRONG VÒNG 6 THÁNG KỂ TỪ NGÀY PHÁT HÀNH	VND 200,000	
(13) LÃI SUẤT THẺ		
- Thẻ tín dụng quốc tế hạng Chuẩn – VV Plus Point	26%	
- Thẻ tín dụng quốc tế hạng Vàng – VV Hype Point	24%	
- Các thẻ tín dụng quốc tế khác	22%	
(14) ỨNG TIỀN MẶT		
① Phí	4.0% giá trị giao dịch (Tối thiểu VND 50,000)	
② Lãi suất thẻ		
- Thẻ tín dụng quốc tế hạng Chuẩn – VV Plus Point	26%	
- Thẻ tín dụng quốc tế hạng Vàng – VV Hype Point	24%	
- Các thẻ tín dụng quốc tế khác	22%	
(15) THANH TOÁN CHẬM		
① Phí	4.0% giá trị giao dịch (Tối thiểu VND 250,000,)	
② Lãi suất		
- Thẻ tín dụng quốc tế hạng Chuẩn – VV Plus Point	39%	*Áp dụng sau 3 kỳ thanh toán chậm liên tiếp*
- Thẻ tín dụng quốc tế hạng Vàng – VV Hype Point	36%	
- Các thẻ tín dụng quốc tế khác	33%	
(16) CHUYỂN ĐỔI TRẢ GÓP		
① Phí	Miễn phí	
② Lãi suất		
➢ Các thẻ tín dụng quốc tế hạng Chuẩn		
- 3 tháng	15%	
- 6 tháng	18%	
- 9 tháng	21%	
- 12/24/36/48 tháng	24%	
➢ Các thẻ tín dụng quốc tế hạng Vàng		
- 3 tháng	13%	
- 6 tháng	16%	
- 9 tháng	19%	
- 12/24/36/48 tháng	22%	
➢ Các thẻ tín dụng quốc tế hạng Bạch Kim		
- 3 tháng	11%	
- 6 tháng	14%	
- 9 tháng	17%	
- 12/24/36/48 tháng	20%	
(17) PHÍ DỊCH VỤ THÔNG BÁO GIAO DỊCH THẺ	VND 10,000 / tháng	

7. PHÍ DỊCH VỤ TỦ/KÉT AN TOÀN

I. DỊCH VỤ CHO THUÊ TỦ/ KÉT AN TOÀN		
① Cho thuê	VND 400,000/tháng/tủ/két	*Giám đốc Chi nhánh có thể quyết định giảm hoặc miễn phí đối với các khách hàng của Chi nhánh.*
② Uỷ quyền giao dịch tủ/két	VND 200,000/lần/tủ/két	
③ Báo mất hợp đồng	Miễn phí	
④ Cấp bản sao hợp đồng tủ, két an toàn do bị mất hoặc nhàu nát, rách, nhòe, hư hỏng	VND 50,000/lần/bản	
⑤ Phí quá hạn cho thuê tủ/két	Bằng 150% phí trong hạn tính trên số ngày quá hạn của Hợp đồng	
⑥ Phí thay khóa mới (của khóa tủ/két an toàn) trong các trường hợp	Theo chi phí thực tế phát sinh	

* Lưu ý: Trong mọi trường hợp khách hàng thanh lý Hợp đồng trước hạn đều không được hoàn trả lại phí đã nộp